

Số: 207/BC-CTK

Hải Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2023
tỉnh Hải Dương

Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2023 được dự báo gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động kéo dài của các cú sốc bất lợi từ năm 2022. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm nay được dự báo đạt 6,3%¹; thấp hơn khá nhiều so với tăng trưởng năm 2022 là 8%². Dự báo tăng trưởng quý I của cả nước đạt 4,8%³ do nhu cầu trong nước có thể bị ảnh hưởng do lạm phát và tốc độ tăng xuất khẩu các mặt hàng chế biến chế tạo sẽ chậm lại do nhu cầu tại Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro yếu đi, trong khi lộ trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc còn nhiều bất định.

Trong bối cảnh đó, tăng trưởng của tỉnh Hải Dương ước đạt 8,35% là mức tăng khá cao, thuộc nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước. Đây là nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người lao động, cùng sự đồng hành của chính quyền các địa phương với trọng tâm là tập trung chỉ đạo giải quyết dứt điểm các nhiệm vụ còn tồn đọng; tăng cường nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp tìm hiểu đầu tư và tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

I. KINH TẾ

Tăng trưởng quý I ước đạt 8,35%; cao hơn khá nhiều so với quý IV năm trước (+5,8%) do vẫn còn hiệu ứng “mức nền thấp” của cùng kỳ năm trước. Tăng trưởng của tỉnh cao thứ 9/63 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; thứ 3/11 Vùng Đồng bằng sông Hồng.

Điểm sáng trong tăng trưởng quý I đến từ một số ngành công nghiệp (linh kiện điện tử, máy văn phòng; ô tô và phụ tùng; sản xuất điện) và các hoạt động thương mại, vận tải, lưu trú, ăn uống. Tuy nhiên, một số ngành, lĩnh vực vẫn tăng thấp hơn so với kế hoạch như:

- Diện tích gieo trồng cây vụ Đông giảm, dù năng suất tăng nhẹ nhưng sản lượng vẫn giảm so với vụ đông năm trước;

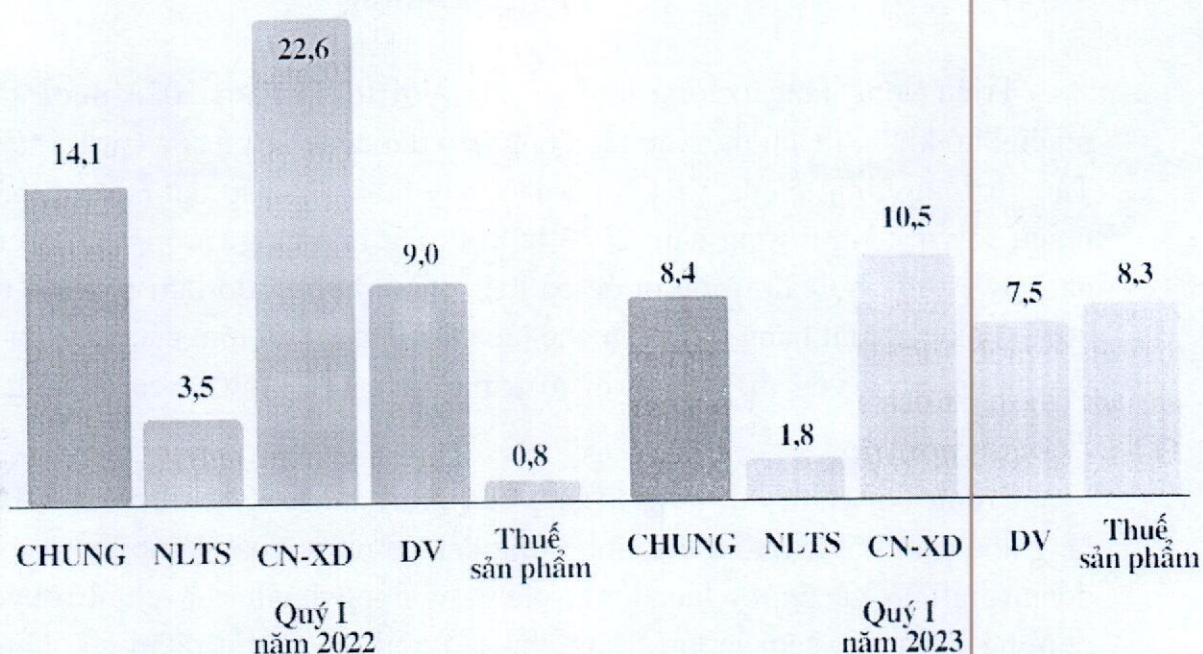
¹ Dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB) và của Liên hợp quốc (UNDESA).

² Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố ngày 29/12/2022.

³ Dự báo của Trading Economics, cập nhật ngày 21/3/2023

- Chăn nuôi lợn gặp khó khăn do giá thịt lợn hơi đang có xu hướng giảm, chi phí đầu vào tăng (thức ăn, con giống, chi phí phòng dịch...) nhưng giá bán thịt lợn hơi đầu ra chỉ ở mức trung bình thấp; một số mô hình nuôi lợn có quy mô lớn, chủ động được chuỗi liên kết: giống – thức ăn – phòng dịch – phân phối đầu ra mới tiếp tục duy trì quy mô chăn nuôi;

Tăng trưởng kinh tế quý I năm 2022-2023

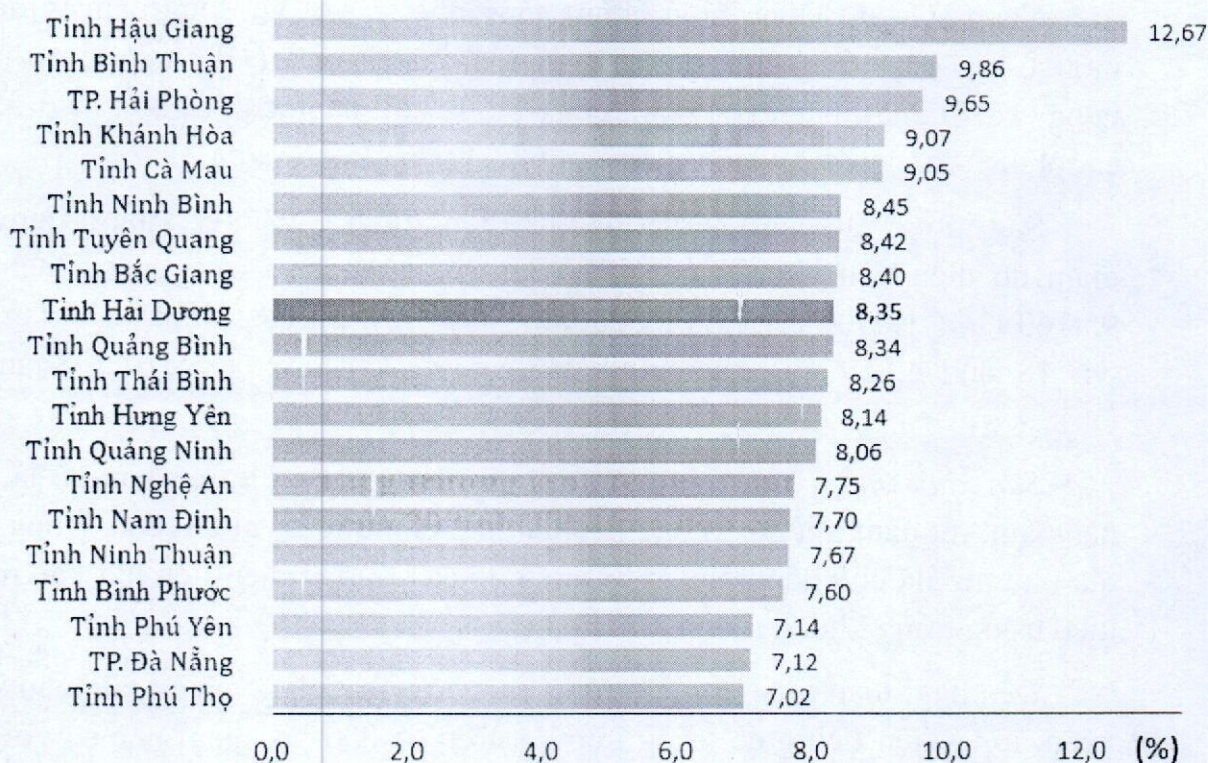


- Các ngành may mặc, da giày chỉ duy trì ở mức sản xuất gần tương đương năm trước do đơn hàng ít. Đây cũng là những ngành sử dụng nhiều lao động (gần 125.000 người) nên nếu tiếp tục gặp khó khăn sẽ ảnh hưởng đến thu nhập và tiêu dùng xã hội trong các quý tiếp theo;

- Hoạt động xây dựng tăng thấp do thị trường bất động sản “đóng băng”; lãi suất vay tăng cao nên ít dự án mới khởi công; việc thu hút đầu tư trong các năm 2021 và 2022 thấp nên việc giải ngân vốn đầu tư (cả vốn trong nước và FDI) không cao.

Dù tăng trưởng trong quý I của Tỉnh khá ấn tượng, nhưng vẫn còn khoảng cách khá xa so với mục tiêu tăng trưởng cả năm 2023 là trên 9%. Vì vậy, trong thời gian tới cấp ủy, chính quyền các cấp cần tập trung: (1) Thực hiện công tác lập quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt; (2) Thu hút, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn, giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp; (3) Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư; (4) Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành nhằm xác định rõ tiến độ hoàn thành từng công việc cụ thể.

Tăng trưởng kinh tế quý I năm 2023 của 20 tỉnh/TP đứng đầu cả nước



1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1 Trồng trọt

Hoạt động trồng trọt trong quý I chủ yếu là thu hoạch rau, màu vụ đông; gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho lúa và rau màu vụ chiêm xuân, chăm sóc và bảo vệ cây ăn quả.

Vụ Đông năm 2023, toàn tỉnh gieo trồng được 22.005 ha, giảm 1,6% (-349 ha) so với vụ đông năm 2022. Một số cây trồng có diện tích gieo trồng giảm nhiều so với năm trước như: Cây su hào giảm 157 ha, cây ngô giảm 102 ha, dưa hấu giảm 103 ha, dưa chuột giảm 42 ha... Bên cạnh đó, diện tích một số cây trồng cũng tăng như: Cây súp lơ tăng 89 ha, cải các loại tăng 60 ha, bắp cải tăng 79 ha... Nguyên nhân giảm diện tích gieo trồng là do: (1) Lao động trong nông nghiệp dịch chuyển sang lĩnh vực công nghiệp, thương mại có thu nhập ổn định vào cao hơn; (2) Hiệu quả sản xuất vụ đông thấp, giá cả không ổn định nên bà con nông dân không mạnh dạn để mở rộng diện tích gieo trồng.

Trong cơ cấu cây rau màu vụ Đông đã có sự phân chia giữa các địa phương, tạo ra nét riêng biệt góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và hình thành những vùng sản xuất chuyên canh như: huyện Kinh Môn, Nam Sách trồng hành củ và mùa (hành lá); huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Kim Thành chuyên trồng các loại rau su hào, bắp

cải, súp lơ, củ đậu; huyện Nam Sách, Cẩm Giàng, thành phố Chí Linh chuyên trồng cà rốt....

Năng suất vụ Đông nhìn chung tăng nhẹ so với vụ đông năm trước; cụ thể một số loại cây trồng chủ lực: Cải các loại 267,2 tạ/ha (+0,4 tạ/ha); su hào 378,4 tạ/ha (+6,7 tạ/ha); bắp cải 494,4 tạ/ha (-3,5 tạ/ha); hành củ 164,3 tạ/ha (+3,1 tạ/ha); cà rốt 481,8 tạ/ha (+2,9 tạ/ha); củ đậu 662,4 tạ/ha (+7,3 tạ/ha)...

Sản lượng rau các loại đạt 483.099 tấn, giảm 0,1% (-321 tấn); nguyên nhân giảm do diện tích gieo trồng giảm. Sản lượng một số cây rau cụ thể: hành củ 95.760 tấn (-1.050 tấn); ngô 8.606 tấn (-498 tấn); tỏi 6.013 tấn (-174 tấn); su hào 54.718 tấn (-4.869 tấn); bắp cải 88.946 tấn (+3.331 tấn); cà rốt 61.138 tấn (+1.126 tấn)...

Sản xuất vụ chiêm xuân năm nay có những thuận lợi cơ bản đó là, thời tiết nắng ấm, rét đậm, rét hại không kéo dài, nguồn nước đủ ải dồi dào. Đồng thời, các địa phương đã chủ động chuẩn bị từ sớm nên hầu hết diện tích lúa, rau màu được gieo trồng trong khung thời vụ tốt nhất.

Đến nay, toàn tỉnh đã gieo trồng xong diện tích lúa và cây rau màu vụ chiêm xuân; tổng diện tích gieo trồng ước đạt trên 65.000 ha, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, diện tích lúa chiêm xuân ước đạt gần 54.350 ha; cây rau các loại vụ xuân ước đạt gần 9.000 ha.

1.2 Chăn nuôi

Trâu, bò: Đàn trâu cơ bản ổn định; đàn bò có xu hướng giảm do hình thức chăn nuôi bò trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nuôi nhỏ lẻ, hiệu quả kinh tế thấp nên một số hộ chăn nuôi qui mô nhỏ chuyển sang các hoạt động khác.

Tại thời điểm 31/3/2023, đàn trâu ước đạt 5.470 con, tương đương so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước đạt 14.400 con, giảm 1,8%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng quý 1 ước đạt 222 tấn, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng quý 1 ước đạt 423 tấn, giảm 4,4%.

Lợn: Quý I năm 2023, chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định và có mức tăng trưởng khá. Chăn nuôi lợn của các loại hình doanh nghiệp, trang trại, hộ chăn nuôi qui mô lớn cho hiệu quả kinh tế cao, phát triển mạnh do chủ động được nguồn cung về con giống, thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra, công tác vệ sinh, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường hiệu quả.

Tổng đàn lợn thịt tại thời điểm 31/3/2023 ước đạt 283.800 con, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 16.360 tấn, tăng 8,6%. Tuy nhiên, hiện nay chăn nuôi lợn đang gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm đầu ra, giá thịt lợn hơi xuất chuồng giảm, hiệu quả kinh tế đạt thấp,

người chăn nuôi thu hẹp qui mô sản xuất, dự ước trong thời gian tới đàn lợn có xu hướng tăng trưởng chậm, thậm chí tổng đàn có thể giảm.

Gia cầm: Tại thời điểm 31/3/2023, tổng đàn gia cầm toàn tỉnh ước đạt 15.800 nghìn con tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng quý 1 ước đạt 16.500 tấn, tăng 3,8%; sản lượng trứng ước đạt gần 148.250 nghìn quả, tăng 2,6%.

1.3. Thủy sản

Trong quý I, sản xuất thủy sản phát triển ổn định, không phát sinh dịch bệnh. Phương thức nuôi thủy sản lồng/bè được duy trì phát triển tốt, các giống cá chủ lực và giống đặc sản cho năng suất và giá trị cao được duy trì và phát triển như Trắm gòn, Chép gòn, cá Lăng, cá rô phi đơn tính...

Bên cạnh đó, hiệu quả kinh tế từ nuôi trồng thủy sản mặt nước đạt thấp do giá bán sản phẩm đầu ra giảm mạnh và duy trì ở mức thấp, người nuôi trồng hạn chế đầu tư mở rộng qui mô nuôi.

Diện tích thủy sản đang nuôi ước đạt trên 12.450 ha, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản quý 1 ước đạt 31.152 tấn, tăng 4,8%.

2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp quý I năm nay diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, lãi suất tăng trong bối cảnh thắt chặt tín dụng để đối phó lạm phát. Vì vậy, các hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và công nghiệp nói riêng chịu ảnh hưởng lớn từ nhiều mặt như: tiếp cận vốn khó khăn; giá thành sản xuất tăng; số đơn hàng ít.

Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp của Tỉnh vẫn có nhiều điểm sáng tích cực do cơ cấu ngành hàng và thị trường tiêu thụ đa dạng; không phụ thuộc quá nhiều vào thị trường xuất khẩu. Đồng thời, môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng cải thiện, chuyển đổi số thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính triệt để hơn, chính quyền các cấp lắng nghe, giải quyết những khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 bằng 109,3% so với cùng kỳ năm trước và bằng 103,6% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, một số sản phẩm có lượng sản xuất tăng cao như: thức ăn cho gia súc +18,0%; sản phẩm bằng plastic +14,2%; đinh, vít, đai ốc, neo, móc... bằng kim loại +14,3%; mạch điện tử tích hợp +12,6%; Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax... +115,2%; xe có động cơ chở được từ 5 người trở lên +230,2%...

Tính chung quý I, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh bằng 112,3%; trong đó: ngành khai khoáng bằng 61,4%, làm chỉ số chung giảm 0,04 điểm%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bằng 112,5%, làm chỉ số chung tăng 11,1 điểm%; ngành sản xuất và phân phối điện bằng 112,5%, làm chỉ số chung tăng 1,3 điểm%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải bằng 105,8%, làm chỉ số chung tăng 0,05 điểm%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp các tháng năm 2023
(so với cùng kỳ năm trước - %)

	CHUNG	Trong đó:		
		Chế biến chế tạo	SX và phân phối điện, nước nóng	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải
Tính chung quý I	112,3	112,5	112,5	105,8
Tháng 01	95,9	93,4	114,0	100,1
Tháng 02	137,0	139,2	126,0	109,5
Tháng 3	109,3	110,7	101,3	108,0

Ngành sản xuất xe có động cơ tăng 25,1% so với cùng kỳ, làm chỉ số chung tăng 6,4 điểm%; đây là ngành có đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng của ngành công nghiệp. Các sản phẩm chính là: Xe có động cơ chở được từ 5 người trở lên tăng 218,4% (do Ford Việt Nam ra mắt dòng xe mới, số lượng xe sản xuất và tiêu thụ tăng cao); Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ tăng 15,3%; Bộ phận thiết bị điện khác dùng cho xe có động cơ tăng 14,8%.

Ngành sản xuất các sản phẩm điện tử tăng 12,3% so với cùng kỳ, làm chỉ số chung tăng 2,2 điểm%; trong đó: Mạch điện tử tích hợp tăng 6,9%; máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy,... tăng 35,6%. Hiệu ứng “mức nền thấp” do quý I năm trước một số doanh nghiệp trong ngành bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, cộng thêm một số dự án mới đi vào hoạt động như Công ty TNHH Doosan Electro-materials VN, Dự án sản xuất TK Precision technology Việt Nam, Dự án Công ty TNHH Linh kiện điện tử Wanshih (Việt Nam)... làm cho mức tăng chung của ngành đạt khá trong bối cảnh hoạt động sản xuất điện tử khá trầm lắng.

Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,5% so với cùng kỳ, làm chỉ số chung toàn ngành công nghiệp tăng 1,3 điểm%. Từ cuối năm 2022 đến nay, do nhu cầu thị trường tăng cùng với việc giá than nguyên liệu đầu vào có xu hướng giảm, nên sản lượng nhiệt điện sản xuất tương đối ổn định và tăng 12,7%; đồng thời, điện thương phẩm cũng tăng 9,6%.

Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,0% so với cùng kỳ, làm chỉ số chung tăng 0,7 điểm%; trong đó, thức ăn chăn nuôi tăng 16,3%. Trong thời gian qua chăn nuôi có xu hướng chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi quy mô lớn, nên nhu cầu thức ăn chăn nuôi công nghiệp tăng cao hơn so với tốc độ tăng đàn gia súc, gia cầm. Một số doanh nghiệp mở rộng nhà xưởng, tăng sản lượng sản xuất như Công ty CP dinh dưỡng quốc tế CNC, Công ty TNHH Haid Hải Dương.

Tuy nhiên, một số ngành do gặp những khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm nên sản lượng sản xuất giảm hoặc có mức tăng trưởng thấp; điển hình là các ngành may mặc, da giày, thiết bị điện, xi măng.

Ngành may mặc, giày dép do các thị trường xuất khẩu chính như Mỹ, EU, Nhật Bản đều suy giảm do lạm phát cao làm cho sức mua suy giảm. Sản lượng trong quý I của ngành may mặc và sản xuất giày dép lần lượt bằng 96,7% và 96,8% so với cùng kỳ, tương ứng làm chỉ số chung giảm 0,2 điểm% và 0,1 điểm%.

Ngành sản xuất thiết bị điện giảm 23,6% so với cùng kỳ, làm chỉ số chung giảm 0,8 điểm%. Nguyên nhân chính là do một doanh nghiệp lớn, chiếm 55% giá trị sản xuất của ngành (Công ty TNHH Ducar Việt Nam) chủ yếu sản xuất máy phát điện xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, nhưng từ cuối năm 2022 tới nay số lượng đơn hàng suy giảm mạnh, sản lượng máy phát điện chỉ bằng 38,0% so với cùng kỳ.

Trong quý I, Công ty TNHH MTV Vicem Xi măng Hoàng Thạch cũng ngừng hoạt động 01 lò sản xuất clanke, làm cho sản lượng clanke và xi măng cả Tỉnh chỉ bằng 94,7% so với cùng kỳ.

Ngành sản xuất than cốc giảm 32,8%; làm chỉ số chung giảm 0,4 điểm%. Nguyên nhân là do 01 lò cao luyện thép của Công ty CP Thép Hòa Phát vẫn đang tạm dừng hoạt động.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động

Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 31/3/2023 dự ước bằng 100,0% so với tháng trước, bằng 99,8% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chỉ số sử dụng lao động giảm là do nhóm ngành may mặc và giày dép sử dụng nhiều lao động nhất đang phải cắt giảm lao động do sự thiếu hụt đơn hàng. Dù các doanh nghiệp cho lao động nghỉ việc diễn ra không nhiều, nhưng tình trạng nghỉ luân phiên, không tổ chức tăng ca diễn ra khá phổ biến.

Các ngành có chỉ số sử dụng lao động quý I/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 là: khai khoáng khác bằng 64,0%; sản xuất trang phục bằng 94,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan bằng 99,4%; sản xuất thiết bị điện bằng 81,9%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị bằng 96,8%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu bằng 92,2%.

Các ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng so với cùng kỳ là: sản xuất, chế biến thực phẩm bằng 103,0%; dệt bằng 105,2%; sản xuất cao su và plastic bằng 101,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn bằng 103,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học bằng 106,5%; sản xuất máy móc thiết bị bằng 105,1%; sản xuất xe có động cơ bằng 109,2%...

3. Hoạt động xây dựng, đầu tư

3.1. Hoạt động xây dựng

Chính sách lãi suất ngân hàng điều chỉnh đã giúp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tiếp cận được vốn vay. Trong quý I năm 2023, nhu cầu xây dựng nhà và các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh, sửa chữa, xây mới ở khu vực dân cư có xu hướng tăng hơn so với cùng kỳ.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành quý I ước đạt 6.899,1 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh quý I ước đạt 4.381 tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công trình xây dựng nhà ở tăng 14,2%; công trình xây dựng nhà không ở giảm 1,1%; công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng tăng 2,7%; công trình xây dựng chuyên dụng tăng 2,2% so với cùng kỳ.

3.2. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Để hoàn thành mục tiêu “Đến hết năm 2023 giải ngân được 95% kế hoạch vốn được giao”, ngoài các biện pháp quyết liệt liên quan tới đầu tư đang được địa phương triển khai, tỉnh Hải Dương đang yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện đề xuất cụ thể hóa trách nhiệm người đứng đầu, gắn kết quả giải ngân với việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đặc biệt, tỉnh lưu ý tỷ lệ giải ngân đến hết năm 2023 không đạt tối thiểu 90% kế hoạch sẽ là tiêu chí xem xét, đánh giá, xếp loại thực hiện nhiệm vụ năm của cán bộ, người đứng đầu cơ quan, địa phương, ban quản lý dự án, chủ đầu tư dự án.

Ước tháng 3, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 273,8 tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 120,6 tỷ đồng, tăng 20,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 133,7 tỷ đồng, tăng 8,4%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 19,5 tỷ đồng, giảm 35,2%.

Tính chung quý I, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 740,3 tỷ đồng, đạt 12,8% kế hoạch năm, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 326,5 tỷ đồng, tăng 8,1%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 361,5 tỷ đồng, giảm 6,4%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 52,2 tỷ đồng, giảm 29,3%.

Mặc dù UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành nhiều giải pháp quyết liệt ngay từ đầu năm. Thêm vào đó là nhiều thuận lợi về giá vật liệu xây dựng khá ổn định, thủ tục hành chính cải cách mạnh mẽ và thực chất hơn. Tuy nhiên khó khăn thách thức vẫn còn là chủ yếu như việc đầu giá đất để tạo nguồn vốn đầu tư gặp khó khăn, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng vẫn chậm, chưa có nhiều chuyển biến; chưa có quỹ đất và mặt bằng sạch để đầu giá thu hút các nhà đầu tư thực hiện dự án... Do đó, trong 3 tháng đầu năm, giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Hải Dương còn chậm so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý I năm 2023 ước đạt 10.538 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn nhà nước trên địa bàn đạt 986 tỷ đồng, giảm 10,2%; vốn ngoài nhà nước đạt 6.626 tỷ đồng, tăng 13,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.926 tỷ đồng, tăng 24,9%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

	QI.2022	QI.2023	<u>QI.2023</u> <u>QI.2022</u>
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)
TỔNG SỐ	9.277	10.538	113,6
Vốn nhà nước trên địa bàn	1.097	986	89,8
Vốn ngoài nhà nước	5.837	6.626	113,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.343	2.926	124,9

Thu hút đầu tư nước ngoài, là một trong những nguồn lực quan trọng giúp Hải Dương phát triển và tạo ra những giá trị khác biệt. Để đạt mục tiêu thu hút đầu tư 400 triệu USD vốn FDI trong năm nay, tỉnh Hải Dương sẽ tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai lập Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tập trung thực hiện quy hoạch vùng công nghiệp động lực, phát triển các KCN chuyên biệt công nghệ cao, dịch vụ và sinh thái nhằm hình thành vùng công nghiệp trọng điểm thu hút các dự án đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Trước mắt, Tỉnh sẽ tập trung tối đa các nguồn lực để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; đẩy nhanh hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp mở rộng như Đại An, Tân Trường, Phúc Điền, An Phát 1, Kim Thành, Gia Lộc và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn...

Trong quý I, tỉnh Hải Dương đã thu hút được 10 dự án mới với số vốn đăng ký là 33,2 triệu USD (quý I năm 2022 thu hút 02 dự án). Tất cả các dự án đều

thuộc lĩnh vực công nghiệp; trong đó, nhà đầu tư Trung Quốc là lớn nhất với 03 dự án, tổng vốn đăng ký là 11,5 triệu USD.

Luỹ kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực tính đến quý 1 là 496 dự án, với tổng vốn đăng ký 9.246 triệu USD; tổng vốn đầu tư thực hiện đạt trên 7,7 tỷ USD. Các dự án FDI thu hút trên 200.000 lao động trực tiếp tại các doanh nghiệp cùng hàng ngàn lao động gián tiếp.

4. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 3 và quý I năm 2023 đạt khá cao do hiệu ứng “mức nền thấp” và tâm lý thoải mái đón Tết Nguyên đán khi dịch bệnh cơ bản được đẩy lùi. Các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải hành khách diễn ra sôi động, nhu cầu mua sắm tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, những thách thức khó lường do sản xuất, kinh doanh có dấu hiệu chậm lại, việc làm và thu nhập của người lao động giảm sẽ tác động đến sức mua của thị trường trong các thời gian tiếp.

Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng quý I đạt 21.900 tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải quý I ước đạt 2.842 tỷ đồng tăng 20,5%.

4.1. Bán lẻ hàng hoá

Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 3 ước đạt 6.013 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I, doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 18.215 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo mặt hàng:

- Nhóm lương thực, thực phẩm đạt 6.604 tỷ đồng, tăng 21,2%;
- Nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 2.343 tỷ đồng, tăng 16,5%;
- Nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 2.048 tỷ đồng, tăng 16,7%.

4.2. Dịch vụ tiêu dùng

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng 3 ước đạt 1.282 tỷ đồng, tăng 4,1% so với tháng trước, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội quý I ước đạt 3.685 tỷ đồng, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế:

- Dịch vụ lưu trú đạt 81 tỷ đồng, tăng 19,0%;
- Dịch vụ ăn uống đạt 1.206 tỷ đồng, tăng 18,9%;
- Dịch vụ khác đạt 2.378 tỷ đồng, tăng 10,1%.

4.3. Vận tải, kho bãi

Tháng 3, doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 990 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước; tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Vận tải hành khách đạt 170 tỷ đồng, tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 61,7% so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hoá đạt 618 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước, tăng 28,1% so với cùng kỳ.

Quý I, doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 2.842 tỷ đồng tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: vận tải hành khách tăng 43,1%; vận tải hàng hoá tăng 14,6%.

Hoạt động vận tải có mức tăng trưởng khá là do những tháng gần đây, giá xăng, dầu đã “hạ nhiệt” và ổn định trở lại; nhu cầu đi lại (du lịch, thăm hỏi, công tác...) đã ổn định trở lại do dịch bệnh được khống chế; hoạt động buôn bán, giao thương phát triển khá.

4.4. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

Giá trị hàng hóa xuất khẩu quý I ước đạt 2.041 triệu USD, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2022 +26,7%). Việc sụt giảm giá trị xuất khẩu hàng hoá diễn ra ngay từ tháng 9/2022 và tiếp tục kéo dài trong các tháng đầu năm 2023; trong đó, tháng 01 giảm 33,4%; tháng 02 tăng 9,2% (do năm 2022 trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán); tháng 3 giảm 11,0%. Các nhóm mặt hàng có giá trị xuất khẩu giảm mạnh là may mặc, da giày, thiết bị điện.

Giá trị hàng hóa nhập khẩu quý I ước đạt 1.678 triệu USD, giảm 16,1% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2022 +20,8%). Giá trị nhập khẩu giảm báo hiệu hoạt động sản xuất trong các tháng tiếp theo tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn; đặc biệt giá trị hàng hoá xuất khẩu dự báo sẽ tiếp tục giảm, vì nhiều doanh nghiệp (may, da giày, lắp ráp điện tử...) chủ yếu thực hiện gia công cho các đơn hàng xuất khẩu.

5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo phương pháp chi số, giá tiêu dùng tháng 3 tăng 1,31% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 1,29%; khu vực nông thôn tăng 1,33%); tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý I tăng 3,27% so với cùng kỳ.

Có 03 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá và 05 nhóm giảm giá so với tháng trước; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất (+9,03%) làm cho CPI chung tăng 1,63 điểm phần trăm; nhóm thiết bị đồ dùng tăng 0,04%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%.

Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,03% so với tháng trước là do giá nhà ở thuê tăng 17,27%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,96%.

Một số mặt hàng trong tháng có giá giảm so với tháng trước: Giá thịt gia súc giảm 0,75% do nguồn cung nhiều lên giá thịt gia súc giảm so với tháng trước, thịt gia cầm giảm 0,24%; thịt chế biến giảm 9,18%; trứng các loại giảm 3,67%; các loại rau, tươi khô giảm 6,17%; rượu các loại giảm 0,08%; hàng may mặc giảm 0,10%; giày dép giảm 0,19%; gas giảm 3,03%; dầu hỏa giảm 7,50%; xăng giảm 0,38%; dầu diesel giảm 8,20%.

Giá vàng tháng 3 giảm theo giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng giảm 0,69% so tháng trước; giảm 2,37% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 03 tháng năm 2023 tăng 0,84%. Tính đến ngày 23/03/2023, bình quân giá vàng là 5.470 ngàn đồng/ 1 chỉ và giảm 38 ngàn đồng/1 chỉ so với tháng trước. Hiện nay, giá vàng có giá phổ biến ở mức từ 5.465 - 5.480 ngàn đồng/chỉ.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng này tăng 0,57% so với tháng trước; tăng 3,77% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 03 tháng năm 2023 tăng 3,65%. Giá bình quân của Đô la Mỹ loại tờ (50 - 100 USD) tháng này là 2.385.417 đồng/100USD, tăng 13.528 đồng/100USD so với tháng trước. Hiện nay, giá Đô la Mỹ trên thị trường Hải Dương đang có mức giá giao động từ 2.380.000 - 2.395.000 đồng/100USD.

6. Hoạt động tài chính, ngân hàng

Bám sát các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN), NHNN chi nhánh Hải Dương đặt mục tiêu tăng trưởng huy động vốn khoảng 7%, tăng trưởng tín dụng khoảng 10% so với cuối năm 2022, tỷ lệ nợ xấu nội bảng dưới 2% tổng dư nợ.

Trong quý I, hoạt động tài chính ngân hàng ổn định: Tỷ giá biến động theo xu hướng chung của thị trường và đúng biên độ quy định; các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của tổ chức, cá nhân được đáp ứng đầy đủ; mặt bằng lãi suất huy động và cho vay giảm so với cuối năm 2022; giá Vàng diễn biến theo xu hướng chung của thị trường và giảm so với đầu năm.

Tổng nguồn vốn huy động ước đạt 169.885 tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm 2022, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước; Tổng dư nợ tín dụng 123.207 tỷ đồng, tăng 0,1% so với năm 2022 và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; tín dụng tiếp tục tập trung vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên, tín dụng chính sách theo chỉ đạo của Chính phủ, kiểm soát chặt chẽ và hạn chế cho vay đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Nợ xấu nội bảng chiếm 0,8% tổng dư nợ tín dụng.

Việc triển khai gói hỗ trợ lãi suất (HTLS) 2% đến 31/01/2023 như sau:

- Theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP, Thông tư số 03/2022/TT-NHNN: Đã hỗ trợ cho 46 khách hàng với doanh số cho vay được HTLS đạt 1.062 tỷ đồng, số dư nợ được HTLS 561 tỷ, số tiền lãi đã hỗ trợ cho khách hàng hơn 3 tỷ đồng;

- Theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP, Ngân hàng CSXH tỉnh Hải Dương đã hỗ trợ cho khách hàng với doanh số cho vay được HTLS là 1.106 tỷ đồng, số tiền lãi hỗ trợ là 10,3 tỷ đồng.

Công tác tiền tệ, kho quỹ được đảm bảo an toàn tuyệt đối; đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiền mặt cho lưu thông cả về giá trị và cơ cấu mệnh giá. Hệ thống thanh toán được vận hành thông suốt, an toàn; chuyển đổi số và thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục được đẩy mạnh.

7. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến hết ngày 15/3 ước đạt 4.414 tỷ đồng, nâng tổng thu ngân sách nhà nước từ đầu năm đến 31/3 ước đạt 5.485 tỷ đồng, bằng 31,1% dự toán năm, bằng 94,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu nội địa ước đạt 4.638 tỷ đồng, thu qua Hải quan đạt 840 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến hết ngày 15/3 ước đạt 3.988 tỷ đồng, nâng tổng chi ngân sách nhà nước ước đến ngày 31/3 đạt 4.784 tỷ đồng, bằng 113,3% so với cùng kỳ; trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 1.757 tỷ đồng, chi thường xuyên đạt 3.019 tỷ đồng.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Văn hóa, thể thao

Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tổ chức liên tục ở nhiều địa điểm trong tỉnh, thu hút nhân dân và du khách thập phương tham dự:

- Lễ hội đền Long Động (Nam Tân, Nam Sách) thờ 3 danh nhân khoa bảng hàng đầu là: Mạc Hiến Tích, Mạc Kiến Quan và Mạc Đĩnh Chi. Đền được công nhận là di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia năm 1995.

- Chương trình nghệ thuật kỷ niệm 80 năm ra đời Đề cương về văn hóa Việt Nam tại Trung tâm văn hóa Xứ Đông với sự tham gia Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh, Nhà hát Chèo Hải Dương và các nghệ sỹ khách mời.

- Lễ hội đền Tranh (Ninh Giang) xuân Quý Mão và công bố Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi danh lễ hội thuộc danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đền thờ Quan lớn Tuần Tranh có lịch sử lâu đời, đã được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia năm 2009.

- Lễ hội truyền thống Văn miếu Mao Điền (Cẩm Giàng) là nơi kế thừa và tiếp nối của Văn miếu trấn Hải Dương xưa. Đây là di tích lớn thứ hai trong hệ thống văn miếu Việt Nam, sau Văn miếu Quốc Tử giám (Hà Nội).

Thể thao: Tỉnh Hải Dương có 39 vận động viên, 7 huấn luyện viên được triệu tập vào các đội tuyển quốc gia để tập luyện chuẩn bị tranh tài tại SEA Games 32 sắp tới. Danh sách sẽ tiếp tục được bổ sung trong thời gian tới.

Giải cờ vua học sinh tiểu học và THCS cấp tỉnh năm học 2022-2023 quy tụ 632 kỳ thủ là học sinh của 275 trường Tiểu học, THCS đến từ đội tuyển của 12 huyện, thị xã, thành phố. Kết thúc Giải, ở giải cá nhân, Ban Tổ chức trao 18 giải Nhất, 36 giải Nhì, 54 giải Ba và 108 giải Khuyến khích.

Giải bóng đá học sinh khối THPT tỉnh Hải Dương có 11 đội bóng với gần 200 cầu thủ là học sinh các trường THPT, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên của 11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

2. Y tế

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, tính từ 16 giờ ngày 20/02/2023 đến 16 giờ ngày 20/3/2023, toàn tỉnh ghi nhận 15 trường hợp mắc Covid- 19, không ghi nhận trường hợp tử vong.

Trong tháng ghi nhận 82 trường hợp mắc mới thủy đậu, trong đó có 05 ổ dịch tại các trường học với 64 trường hợp, những trường hợp còn lại mắc rải rác tại các địa phương trong tỉnh, không có trường hợp nặng, tử vong. Các bệnh nhân mắc tập trung chủ yếu ở trẻ dưới 10 tuổi và đều chưa tiêm vắc xin phòng bệnh thủy đậu. Tính đến thời điểm hiện tại toàn tỉnh ghi nhận 138 trường hợp mắc, tăng gấp 11,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

3. Giáo dục

Theo kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố do UBND tỉnh vừa công bố, tất cả các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đều đạt phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập xóa mù chữ mức độ 2 và duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Tại kỳ thi chọn học sinh giỏi trung học phổ thông quốc gia năm học 2022-2023 diễn ra trong 2 ngày 24 và 25/2. Đoàn Hải Dương có 102 thí sinh tham dự kỳ thi (tất cả thí sinh của Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi), tăng 1 thí sinh so với kỳ thi trước. Các thí sinh thuộc 11 đội tuyển, gồm: Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học, tiếng Anh, tiếng Nga và tiếng Pháp. Kết quả, Hải Dương không có giải nhất, 11 giải nhì, 33 giải ba, 27 giải khuyến khích. Xét theo số lượng giải, đoàn Hải Dương xếp thứ 6 toàn quốc, giảm 3 bậc so với năm học 2021-2022.

4. Bảo vệ môi trường

Vi phạm môi trường: Tháng 3 năm 2023, trên địa bàn tỉnh phát hiện và xử lý 10 vụ vi phạm môi trường, 06 vụ vớt, 04 vụ xả thải trái phép vượt quy chuẩn kỹ thuật gây ô nhiễm môi trường, tổng số tiền xử phạt là 564,05 triệu đồng (Trong đó điển hình là Công ty TNHH TM Bình Nguyên có địa chỉ tại xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện bị Ủy ban nhân tỉnh ra quyết định xử phạt 325 triệu đồng, đồng thời

buộc Công ty đình chỉ ngay hành vi vi phạm; thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, báo cáo kết quả đã khắc phục xong hành vi vi phạm; thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, báo cáo kết quả đã khắc phục xong hành vi vi phạm)

Tính chung 03 tháng đầu năm 2023, cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 69 vụ vi phạm về đảm bảo vệ sinh môi trường, số tiền xử phạt là 2.001,7 triệu đồng.

Tình hình thiên tai: Trong tháng trên địa bàn tỉnh không phát sinh thiên tai.

5. Trật tự an toàn xã hội

Trật tự an toàn Xã hội: Thời gần đây, trên địa bàn tỉnh Hải Dương, tình hình giới trẻ phạm tội về ma túy đang có những diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an ninh trật tự. Trước tình hình trên, Công an tỉnh Hải Dương đã và đang đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đấu tranh, ngăn chặn nhằm vào nhóm đối tượng này để hạn chế điều kiện phát sinh các loại tội phạm khác.

Từ đầu năm 2023 đến nay, Công an tỉnh Hải Dương đã phát hiện bắt giữ hơn 200 vụ gần 270 đối tượng liên quan đến ma túy, trong đó tập trung vào các hành vi: mua bán trái phép chất ma túy; tàng trữ trái phép chất ma túy; sử dụng trái phép chất ma túy. Trong đó số vụ, số đối tượng liên quan đến giới trẻ chiếm phần không nhỏ trong cơ cấu tội phạm về ma túy.

Trong tháng 3/2023, Công an huyện Gia Lộc phối hợp với Công an TP Hải Dương bắt giữ nhóm 13 đối tượng tuổi đời từ 15 đến 20 ở địa bàn huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, TP Hải Dương sử dụng xe máy, mang theo hung khí nguy hiểm đánh đập, cướp xe máy của người đi đường đem bán lấy tiền tiêu xài. Theo tài liệu điều tra, do không việc làm, không có tiền tiêu xài nên nhóm này đi lang thang trên đường bằng xe máy, cầm theo hung khí để đánh người rồi lấy xe mô tô của họ. Công an huyện Gia Lộc đang củng cố hồ sơ để xử lý theo quy định của pháp luật.

Về tai nạn cháy, nổ: Trong tháng 03/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy tại Công ty CP Tập đoàn Hồng Lạc - Khu công nghiệp Ba hàng, thành phố Hải Dương, vụ cháy không gây thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 200 triệu đồng. Nguyên nhân ban đầu được xác định do chập điện.

Tính chung 03 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản khoảng 1.370 triệu đồng.

Về tai nạn giao thông: Trong tháng 03/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm chết 7 người, làm 9 người bị thương.

Tính chung 03 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh xảy ra 40 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm chết 25 người, làm bị thương 25 người; so với cùng kỳ năm 2022,

TNGT giảm 03 vụ (-7,0%), giảm 11 người chết (-30,6%) và tăng 12 người bị thương (92,3%)./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh Ủy, VP UBND tỉnh;
- Các sở: KHĐT, Công thương, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc Cục;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Phạm Bá Dũng

1. Sản xuất nông nghiệp (ước tính đến hết tháng 3)

	Quý I năm 2022	Ước quý I năm 2023	So với cùng kỳ năm trước	
			Lượng tăng/giảm	Tốc độ phát triển (%)

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa chiêm xuân	55.018	54.350	-668	98,8
Ngô	2.586	2.473	-113	95,6
Khoai lang	594	581	-13	97,8
Đậu tương	103	111	8	107,8
Lạc	706	687	-19	97,3
Rau các loại	24.406	24.244	-162	99,3
Đậu các loại	267	229	-38	85,8

2. Sản phẩm chăn nuôi

	Quý I năm 2022	Ước quý I năm 2023	<u>Q1.2023</u> <u>Q1.2022</u> (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt lợn	15.059	16.200	107,6
Thịt trâu	226	222	98,3
Thịt bò	443	423	95,5
Thịt gia cầm	15.901	16.760	105,4
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	144.502	148.250	102,6

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Quý I năm 2022	Ước quý I năm 2023	<u>Q1.2023</u> <u>Q1.2022</u> (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	1.490	1.970	132,2
Sản lượng củi khai thác (Ste)	11.540	13.400	116,1
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	Quý I năm 2022 (Tấn)	Ước quý I năm 2023 (Tấn)	<u>Q1.2023</u> <u>Q1.2022</u> (%)
Tổng sản lượng thủy sản	29.716	31.548	106,2
Cá	29.597	31.432	106,2
Tôm	12	12	99,3
Thủy sản khác	107	104	97,2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	29.384	31.220	106,2
Cá	29.373	31.209	106,3
Tôm	2	2	100,0
Thủy sản khác	9	9	100,0
Sản lượng thủy sản khai thác	332	328	98,8
Cá	224	223	99,5
Tôm	10	10	99,2
Thủy sản khác	98	95	96,9

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2023

	Đơn vị tính: %			
	<u>T2.2023</u> T2.2022	<u>T3.2023</u> T2.2023	<u>T3.2023</u> T3.2022	<u>Q1.2023</u> Q1.2022
TỔNG SỐ	137,0	103,6	109,3	112,3
Khai khoáng	88,4	80,5	49,6	61,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	139,2	102,7	110,7	112,5
SX chế biến thực phẩm	136,1	102,1	110,8	112,0
SX trang phục	118,8	100,2	95,8	96,7
SX da và các sản phẩm có liên quan	124,3	103,9	95,0	96,8
SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế	73,7	101,5	68,2	67,2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	126,6	105,6	109,6	111,3
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,7	145,5	92,6	99,9
SX kim loại	117,4	102,4	100,6	106,1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	146,2	100,1	115,0	116,8
SX sp điện tử, máy vi tính và sp quang học	154,2	100,8	108,4	112,3
SX thiết bị điện	87,1	104,7	77,0	76,4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	127,0	98,2	106,0	122,6
SX xe có động cơ	163,7	102,0	129,4	125,1
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc & thiết bị	116,6	101,0	100,4	100,6
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...	126,0	110,3	101,3	112,5
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...	109,5	101,4	108,0	105,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,2	101,3	110,5	105,3
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải; tái chế	115,1	101,8	102,0	109,9

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2023

	Đơn vị tính	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước QI.2023	<u>T3.2023</u> T3.2022	<u>Q1.2023</u> Q1.2022
Thức ăn cho gia súc	1000 tấn	169	173	501	118,0	116,3
Quần áo người lớn	1000 cái	28.350	28.289	78.889	93,1	95,7
Giày, dép thể thao	1000 đôi	4.906	5.095	14.189	95,0	96,8
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	57	58	166	68,2	67,2
Sản phẩm bằng plastic	1000 tấn	32	33	92	114,2	114,3
Clanhke và xi măng Portland	1000 tấn	600	829	2.018	88,6	94,7
Sắt, thép các loại	1000 tấn	200	206	618	100,1	105,1
Đinh, vít, then, đai ốc, neo, móc.... bằng kim loại	1000 tấn	14	14	40	114,3	114,0
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	26.442	26.464	70.646	112,6	106,9
Máy kết hợp: in, quét, fax, copy...	1000 cái	542	548	1.551	115,2	135,6
Micrô và các linh kiện của chúng	1000 cái	14.761	15.640	43.198	89,3	93,6
Xe ô tô từ 5 người trở lên	Chiếc	2.642	3.319	8.310	330,2	318,4
Bộ dây điện cho xe có động cơ	1000 bộ	2.137	2.167	6.335	122,7	115,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.004	1.109	3.125	100,7	112,7
Nước sạch	1000 m3	7.798	7.895	22.967	110,5	105,3

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Quý IV năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	<u>Q1.2023</u> <u>Q1.2022</u> (%)
TỔNG SỐ	15.980	10.538	113,6
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	2.930	986	89,8
Vốn ngân sách nhà nước	2.207	760	96,0
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	5	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác	176	44	70,6
Vốn tự có của doanh nghiệp NN	201	3	5,2
Vốn khác	340	179	102,3
II. Vốn ngoài nhà nước	9.263	6.626	113,5
Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.700	2.371	120,7
Vốn đầu tư của dân cư	6.564	4.256	109,9
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.787	2.926	124,9

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Tháng 02 (Tỷ đồng)	Ước tháng 3 (Tỷ đồng)	Ước Q1.2023 (Tỷ đồng)	Q1.2023 KH.2023 (%)	Q1.2023 Q1.2022 (%)
TỔNG SỐ	237	274	740	12,8	97,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	103	121	326	11,3	108,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	72	80	229	14,8	116,0
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	42	51	142	14,0	127,1
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23	31	72	7,4	71,4
Vốn nước ngoài (ODA)	9	9	26	7,8	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	116	134	362	14,0	93,6
Vốn cân đối ngân sách huyện	116	134	362	14,0	93,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	106	122	336	14,3	130,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	17	20	52	15,5	70,7
Vốn cân đối ngân sách xã	17	20	52	15,5	70,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	17	20	52	15,5	70,7
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tháng 02 (Tỷ đồng)	Ước tháng 3 (Tỷ đồng)	Ước Q1.2023 (Tỷ đồng)	T3.2023 T3.2022 (%)	Q1.2023 Q1.2022 (%)
TỔNG SỐ	5.966	6.013	18.215	116,4	117,3
<i>Phân theo mặt hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.166	2.188	6.604	120,7	121,2
Hàng may mặc	381	382	1.154	106,1	107,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	671	676	2.048	117,4	116,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	78	78	232	112,8	114,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	745	750	2.343	110,3	116,5
Ô tô các loại	426	430	1.309	116,0	115,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	347	348	1.058	115,9	113,8
Xăng, dầu các loại	542	546	1.624	115,9	118,7
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	269	270	812	117,1	114,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	93	94	280	116,3	116,0
Hàng hóa khác	114	115	345	115,4	115,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	136	137	408	116,3	115,4

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	Tháng 02 (Tỷ đồng)	Ước tháng 3 (Tỷ đồng)	Ước Q1.2023 (Tỷ đồng)	<u>T3.2023</u> T3.2022 (%)	<u>Q1.2023</u> Q1.2022 (%)
TỔNG SỐ	1.232	1.282	3.685	112,6	113,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	422	432	1.287	117,7	118,9
Dịch vụ lưu trú	27	27	81	114,3	119,0
Dịch vụ ăn uống	395	405	1.206	117,9	118,9
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	6,6	6,7	19,7	155,4	156,1
Dịch vụ khác	803	844	2.378	109,9	110,1
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng	409	435	1.238	100,8	102,4
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ lữ hành)	144	157	439	116,2	119,8
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	15	16	44	127,0	122,8
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66	66	183	98,8	103,8
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	37	37	105	181,0	193,6
Dịch vụ khác	133	134	370	130,7	115,8

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %					
	Tháng 3 năm báo cáo so với				Bình quân Q1.2023 Q1.2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 02	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,09	103,74	103,26	101,31	103,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,35	102,54	100,11	99,29	104,64
<i>Tr. đó:</i> Lương thực	113,30	101,16	100,73	99,81	101,76
Thực phẩm	117,25	101,75	99,71	99,06	104,53
Ăn uống ngoài gia đình	108,32	107,22	101,58	100,00	107,15
Đồ uống và thuốc lá	109,37	105,11	100,58	100,00	105,20
May mặc, mũ nón và giày dép	104,83	103,17	100,17	99,88	103,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,57	116,90	116,76	109,03	107,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,76	103,01	100,13	100,04	103,15
Thuốc và dịch vụ y tế	103,67	100,96	100,18	100,06	100,93
<i>Tr. đó:</i> Dịch vụ y tế	102,34	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,16	93,42	102,81	99,65	96,96
Bưu chính viễn thông	98,25	100,54	100,05	100,00	100,51
Giáo dục	111,47	100,66	100,02	100,00	100,66
<i>Tr. đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,54	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,54	101,54	100,82	99,96	101,31
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,85	103,31	100,65	99,99	103,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,42	97,63	101,13	99,31	100,84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,66	103,77	98,55	100,57	103,65

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước Q1.2023	<u>T3.2023</u> T3.2022	<u>Q1.2023</u> Q1.2022
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	986	990	2.842	129,4	120,5
Vận tải hành khách	169	170	497	161,7	143,1
Đường bộ	167	169	492	162,3	143,5
Đường sông	1,8	1,8	5,3	118,1	113,0
Đường biển	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	616	618	1.760	128,1	114,6
Đường bộ	350	351	971	148,3	117,1
Đường sông	142	142	419	103,4	108,0
Đường biển	125	125	369	115,2	116,4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	196	197	570	113,6	122,8
Bưu chính, chuyển phát	5	5,2	15,0	121,3	120,0

13. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước Q1.2023	<u>T3.2023</u> T3.2022 (%)	<u>Q1.2023</u> Q1.2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.418	2.432	7.189	150,6	137,5
Đường bộ	2.096	2.109	6.225	156,5	145,7
Đường sông	322	323	963	120,6	112,6
Đường biển	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	159,4	159,8	474,1	153,0	138,8
Đường bộ	159,3	159,7	473,9	153,0	138,8
Đường sông	0,1	0,1	0,2	113,5	110,8
Đường biển	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.031	7.059	20.385	125,9	111,3
Đường bộ	3.449	3.463	9.736	142,9	114,0
Đường sông	2.022	2.030	5.995	110,5	105,4
Đường biển	1.560	1.566	4.654	116,4	113,7
II. Luân chuyển (Triệu tấn.Km)	582,0	584,3	1.714,3	119,0	109,4
Đường bộ	174,6	175,3	497,7	143,3	113,3
Đường sông	255,4	256,4	762,6	107,8	105,1
Đường biển	152,1	152,7	454,1	116,7	113,1

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 3	Q1.2023	<u>T3.2023</u> <u>T3.2022</u> (%)	<u>Q1.2023</u> <u>Q1.2022</u> (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	40	140,0	93,0
Đường bộ	13	39	130,0	90,7
Đường sắt	1	1	100,0	100,0
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	25	77,8	69,4
Đường bộ	6	24	66,7	66,7
Đường sắt	1	1	100,0	100,0
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	9	25	900,0	192,3
Đường bộ	9	25	900,0	192,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	3	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	200	1.370	-	-

15. Thu ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng				
	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước 3T.2023	<u>3T.2023</u> 3T.2022
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.247.825	2.270.776	6.487.458	111,2
1. Thu nội địa	1.894.053	2.084.376	5.637.871	109,8
<i>Trong đó:</i>				
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	32.222	24.956	128.400	95,0
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.141.673	953.998	2.695.533	239,6
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	304.399	317.405	1.072.394	96,8
- Thuế thu nhập cá nhân	174.897	141.653	421.731	109,7
- Các khoản thu nhà đất	119.109	137.765	495.889	29,2
2. Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	348.290	184.400	840.396	121,2

16. Chi ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng				
	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước 3T.2023	<u>3T.2023</u> 3T.2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.084.196	1.792.354	4.984.362	118,0
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	1.396.418	471.087	1.957.774	136,5
2. Chi thường xuyên	687.548	1.310.079	3.013.880	108,2